LOẠI TỪ

1. Danh từ (noun-n *nao*)**:** là từ để chỉ ***tên người, đồ vật, con vật, đất nước, nghề nghiệp***… VD: table-cái bàn, cat-con mèo, Viet nam-nước Việt Nam, teacher-giáo viên, Peter…

2. Động từ (verb-v vớt)**:** là từ chỉ ***hành động, hoạt động***. VD: go-đi, eat-ăn, run-chạy, swim-bơi, think-suy nghĩ, talk-nói…

3. Tính từ (adjective-a,adv *át chét ti*)**:** là từ chỉ ***tính tình*** (friendly-thân thiện, talkative-nhiều chuyện…), ***tính chất*** (hard-cứng, soft-mềm, hot-nóng, cold-lạnh…), ***bề ngoài, vóc dáng*** (tall-cao, thin-ốm, nice-đẹp, fine-khỏe…), ***màu sắc***

4. Trạng từ (adverb-adv *át vớt*)**:** là từ chỉ ***thời gian*** (today-hôm nay, yesterday-ngày mai…), ***nơi chốn*** (at school-ở trường, at home-ở nhà…), ***vị trí*** (here-ở đây, there- ở đó…), ***mức độ*** (often-thường xuyên, sometimes-thỉnh thoảng…)…

5. Giới từ (preposition-prep *pre pơ zí sơn*)**:** là từ chỉ ***thời gian*** (in the morning-vào buổi sáng, on Sunday-vào chủ nhật…), ***vị trí*** (in-ở trong, on-ở trên…), **một số từ khác** (với-with, về việc gì-about, từ…tới-from…to)

LIVEWORKSHEETS